

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4

Đường Huyền Quang, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh

Mã số thuế : 2300882483

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Gồm các mẫu biểu:

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả HĐSXKD | Mẫu số: B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03- DN |
| 4. Bảng cân đối tài khoản | Mẫu số: B01- H |
| 5. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09- DN |

Ngày 15 tháng 7 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016*

	MS	TM	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31,918,251,633	22,001,469,221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,669,045,949	1,650,138,807
1. Tiền	111		1,669,045,949	1,650,138,807
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,366,118,894	17,646,218,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,626,123,386	15,790,419,094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,694,370,228	451,829,378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		173,859,317	3,859,317
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,871,765,963	1,400,110,659
IV. Hàng tồn kho	140		11,563,342,976	2,653,405,490
1. Hàng tồn kho	141		11,563,342,976	2,653,405,490
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319,743,814	51,706,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,621,592	51,706,476
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		293,122,222	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,295,928,615	13,643,809,570
II. Tài sản cố định	220		12,869,465,094	12,375,386,060
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12,869,465,094	12,375,386,060
- Nguyên giá	222		28,679,703,047	27,491,668,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,810,237,953)	(15,116,282,170)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,636,364	921,548,181
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13,636,364	921,548,181
VI. Tài sản dài hạn khác	260		412,827,157	346,875,329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		412,827,157	346,875,329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		45,214,180,248	35,645,278,791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	MS	30/06/2016	31/12/2015
C- NỢ NGẮN HẠN	300	33,135,412,088	22,990,509,356
I. Nợ ngắn hạn		25,976,716,128	21,798,841,356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,353,841,661	3,089,545,678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,537,349,509	329,704,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,125,481,736	2,125,481,736
4. Phải trả người lao động	314	8,017,991	221,527,993
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	14,562,345,291	11,676,172,578
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,300,702,767	690,456,926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,029,170,000	3,579,205,107
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	59,807,173	86,747,338
II. Nợ dài hạn	330	7,158,695,960	1,191,668,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7,158,695,960	1,191,668,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12,078,768,160	12,654,769,435
I. Vốn chủ sở hữu	410	12,078,768,160	12,654,769,435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	11,600,000,000	11,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	8,249,000,000	8,249,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	3,351,000,000	3,351,000,000
4. Vốn khác	414	117,000,000	
8. Quỹ ĐTPT	418	234,000,000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	127,768,160	1,054,769,435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	127,768,160	1,054,769,435
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	45,214,180,248	35,645,278,791

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Chu Thị Thập



Đinh Thị Đào



Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu		Kỳ này	Năm trước
1		4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		34,264,238,820	58,028,379,524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		34,264,238,820	58,028,379,524
4. Giá vốn hàng bán		29,994,797,659	49,273,969,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		4,269,441,161	8,754,410,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính		1,772,693	49,985,946
7. Chi phí tài chính		271,079,295	132,902,714
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí bán hàng		1,738,944,719	2,065,266,106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,133,421,680	4,976,180,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)		127,768,160	1,630,046,984
11. Thu nhập khác			
12. Chi phí khác			39,325,618
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			(39,325,618)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		127,768,160	1,590,721,366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			418,709,496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		127,768,160	1,172,011,870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			

Người lập biểu



Chu Thị Thập

Kế toán trưởng



Đinh Thị Đào

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2016



Phạm Hồng Minh

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.065.376.510	37.050.149.581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40.024.168.910)	(31.280.233.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(829.976.128)	(1.323.408.522)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(271.079.295)	(131.958.270)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(197.728.033)	(165.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.121.967.641	3.773.374.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.262.477.496)	(13.763.137.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.398.085.711)	(5.840.214.053)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.227.417.770	8.065.685.533
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.810.424.917)	(3.294.812.426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.416.992.853	4.770.873.107
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18.907.142	(1.069.340.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.650.138.807	2.719.479.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Bảo Trì Đường Thủy Nội Địa Số 4
Đường Huyền Quang, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	1.669.045.949	1.650.138.807

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Chu Thị Thập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Đào

Lập, Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hồng Minh

- Số chứng chi hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 4568 /QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về Cổ phần hóa Đoạn Quản lý Đường thủy Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4; Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300882483 ngày 05/3/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp và thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 2 (hai) ngày 27/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300882483 ngày 27/4/2015 là 11.600.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAY MANAGEMENT AND MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY N04.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 151 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; điều tiết, khống chế, chống va trôi, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; trục vớt, thanh thải vật chướng ngại; hoa tiêu đường thủy nội địa;
- Thi Công xây dựng, sửa chữa Công trình giao thông thủy, bộ, dân dụng và thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa, kinh doanh dầu, hoạt động quản lý đường thủy nội địa.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 05/3/2015. Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 38
Máy móc, thiết bị	3-5
Phương tiện vận tải	5-15
Dụng cụ, quản lý	5

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), đối với các công cụ dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,303,781,935	8,338,626
- Tiền gửi ngân hàng	365,264,014	1,641,800,181
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,669,045,949	1,650,138,807

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14,626,123,386	15,790,419,094
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

03. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác.	932,733,733		932,733,733	
- Phải thu khác.				
Cộng	932,733,733		932,733,733	

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,083,934,502		2,083,934,502	
- Hàng hóa	9,479,408,474		569,470,988	
Cộng	11,563,342,976		2,653,405,490	

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	6,868,793,796	754,901,870	18,810,946,746	46,000,000		1,011,025,818	27,491,668,230
- Mua trong năm		225,000,000					225,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						963,034,817	963,034,817
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	6,868,793,796	979,901,870	18,810,946,746	46,000,000		1,974,060,635	28,679,703,047

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				15,116,282,170
- Khấu hao trong năm				693,955,783
Số dư cuối năm				15,810,237,953
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				12,375,386,060
- Tại ngày cuối năm				12,869,465,094

06. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		39,052,638
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		6,601,501
- Chi phí bảo hiểm	26,621,592	32,451,137
b) Dài hạn	412,827,157	407,512,458
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	412,827,157	408,512,458
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	412,827,157	447,565,096

07. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,029,170,000			162,498,000	1,191,668,000	
.....						
b) Vay dài hạn	7,158,695,960		12,227,417,770	8,647,926,917	3,579,205,107	
.....						
Cộng	8,187,865,960		12,227,417,770	8,810,424,917	4,770,873,107	

08. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,353,841,661		3,089,545,678	
Cộng	4,353,841,661		3,089,545,678	
Cộng				

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1,927,753,703	176,782,000	802,271,967	1,279,763,936
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	197,728,033		197,728,033	
Cộng	2,125,481,736	176,782,000	1,000,000,000	1,279,763,936

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ ph	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	11,600,000,000								
Số dư đầu năm nay	11,600,000,000								
Số dư cuối năm nay	11,600,000,000								

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	29,642,785,183	30,715,020,804
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,621,453,637	27,313,358,720
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	34,264,238,820	58,028,379,524

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	29,994,797,659	49,273,969,116
Cộng	13,180,660,158	49,273,969,116

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,172,693	49,985,946
Cộng	1,196,451	49,985,946

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	271,079,295	132,902,714
Cộng	121,585,635	132,902,714

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		39,325,618
Cộng		39,325,618

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,738,944,719	2,065,266,106
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,133,421,680	4,976,180,550

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661,859,046	2,436,940,693
- Chi phí nhân công	3,555,512,195	16,156,287,536
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	416,169,639	483,529,626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	380,630,317	714,716,466
- Chi phí khác bằng tiền	1,081,990,432	1,919,727,290
Cộng	6,096,161,629	21,711,201,611

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		418,709,496
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		418,709,496

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chu Thị Thập



Đinh Thị Đào



Phạm Hồng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	8.338.626		27.435.964.186	26.140.520.877	1.303.781.935	
1111	Tiền Việt Nam	8.338.626		27.435.964.186	26.140.520.877	1.303.781.935	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.641.800.181		59.446.185.371	60.722.721.538	365.264.014	
1121	Tiền Việt Nam	1.641.800.181		59.446.185.371	60.722.721.538	365.264.014	
131	Phải thu của khách hàng	15.460.715.094		37.714.387.600	42.086.328.817	11.088.773.877	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.719.546.002	3.426.423.780	293.122.222	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			3.697.046.002	3.403.923.780	293.122.222	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			22.500.000	22.500.000		
136	Phải thu nội bộ	3.859.317		6.501.879.932	6.331.879.932	173.859.317	
1368	Phải thu nội bộ khác	3.859.317		6.501.879.932	6.331.879.932	173.859.317	
138	Phải thu khác	932.733.733				932.733.733	
1388	Phải thu khác	932.733.733				932.733.733	
141	Tạm ứng	467.376.926		538.550.000	77.767.000	928.159.926	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.083.934.502		3.433.138.881	3.433.138.881	2.083.934.502	
156	Hàng hóa	569.470.988		35.951.036.326	27.041.098.840	9.479.408.474	
1561	Giá mua hàng hóa	569.470.988		35.951.036.326	27.041.098.840	9.479.408.474	
211	Tài sản cố định hữu hình	27.491.668.230		1.188.034.817		28.679.703.047	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	6.868.793.796				6.868.793.796	
2112	Máy móc, thiết bị	754.901.870		225.000.000		979.901.870	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	18.810.946.746				18.810.946.746	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	46.000.000				46.000.000	
2118	TSCĐ khác	1.011.025.818		963.034.817		1.974.060.635	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Bảo Trì Đường Thủy Nội Địa Số 4
Đường Huyền Quang, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		15.116.282.170		693.955.783		15.810.237.953
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15.116.282.170		693.955.783		15.810.237.953
241	Xây dựng cơ bản dở dang	921.548.181		55.123.000	963.034.817	13.636.364	
2411	Mua sắm TSCĐ	921.548.181		55.123.000	963.034.817	13.636.364	
242	Chi phí trả trước	398.581.805		157.894.545	117.027.601	439.448.749	
331	Phải trả cho người bán		2.637.716.300	40.186.919.510	40.208.674.643		2.659.471.433
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.125.481.736	4.426.423.780	3.426.423.780		1.125.481.736
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.927.753.703	4.228.695.747	3.426.423.780		1.125.481.736
33311	Thuế GTGT đầu ra		1.927.753.703	4.228.695.747	3.426.423.780		1.125.481.736
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		197.728.033	197.728.033			
334	Phải trả người lao động		221.527.993	3.794.515.515	3.581.005.513		8.017.991
3341	Phải trả công nhân viên		221.527.993	3.794.515.515	3.581.005.513		8.017.991
336	Phải trả nội bộ		11.676.172.578	5.791.879.932	8.678.052.645		14.562.345.291
3368	Phải trả nội bộ khác		11.676.172.578	5.791.879.932	8.678.052.645		14.562.345.291
338	Phải trả, phải nộp khác		690.456.926	806.020.000	1.405.393.537		1.289.830.463
3382	Kinh phí công đoàn			64.420.000	53.547.696	10.872.304	
3383	Bảo hiểm xã hội		550.991.731	560.000.000	579.556.673		570.548.404
3384	Bảo hiểm y tế		96.331.920	96.923.000	102.677.638		102.086.558
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		43.133.275	43.077.000	42.211.530		42.267.805
3388	Phải trả, phải nộp khác			41.600.000	627.400.000		585.800.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		4.770.873.107	8.810.424.917	12.227.417.770		8.187.865.960
3411	Các khoản đi vay		4.770.873.107	8.810.424.917	12.227.417.770		8.187.865.960
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.747.338	144.910.000	117.969.835		59.807.173
3531	Quỹ khen thưởng		30.727.832	124.300.000	117.969.435		24.397.267
3532	Quỹ phúc lợi		56.019.506	20.610.000	400		35.409.906
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.600.000.000		117.000.000		11.717.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		11.600.000.000				11.600.000.000

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Bảo Trì Đường Thủy Nội Địa Số 4
Đường Huyền Quang, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.249.000.000				8.249.000.000
4112	Cổ phiếu ưu đãi		3.351.000.000				3.351.000.000
4118	Vốn khác				117.000.000		117.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển				234.000.000		234.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.054.769.435	3.041.301.161	2.114.299.886		127.768.160
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			1.054.769.435	1.054.769.435		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.054.769.435	1.986.531.726	1.059.530.451		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			34.264.238.820	34.264.238.820		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			29.642.785.183	29.642.785.183		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			4.621.453.637	4.621.453.637		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.772.693	1.772.693		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			217.665.555	217.665.555		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.032.087.032	2.032.087.032		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.108.443.567	1.108.443.567		
6231	Chi phí nhân công			542.917.931	542.917.931		
6232	Chi phí vật liệu			236.829.037	236.829.037		
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất			6.000.000	6.000.000		
6234	Chi phí khấu hao máy thi công			278.423.872	278.423.872		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			44.272.727	44.272.727		
627	Chi phí sản xuất chung			74.942.727	74.942.727		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.980.540	6.980.540		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			25.911.308	25.911.308		
6278	Chi phí bằng tiền khác			42.050.879	42.050.879		
632	Giá vốn hàng bán				29.994.797.659		
635	Chi phí tài chính				271.079.295		
641	Chi phí bán hàng				1.738.944.719		
6411	Chi phí nhân viên			543.068.894	543.068.894		

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Bảo Trì Đường Thủy Nội Địa Số 4
Đường Huyền Quang, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			167.463.131	167.463.131		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			108.192.894	108.192.894		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			203.186.141	203.186.141		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			154.254.179	154.254.179		
6418	Chi phí bằng tiền khác			562.779.480	562.779.480		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.133.421.680	2.133.421.680		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			980.356.269	980.356.269		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			55.013.318	55.013.318		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			113.524.148	113.524.148		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			206.002.958	206.002.958		
6425	Thuế, phí và lệ phí			100.900.084	100.900.084		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			200.464.830	200.464.830		
6428	Chi phí bằng tiền khác			477.160.073	477.160.073		
911	Xác định kết quả kinh doanh			35.197.773.804	35.197.773.804		
	Cộng	49.980.027.583	49.980.027.583	350.179.303.026	350.179.303.026	55.781.826.160	55.781.826.160

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Chu Thị Thập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Đào

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Phạm Hồng Minh